**TRƯỜNG THCS PHƯỢNG VĨ – CẨM KHÊ (NHÓM 7)**

**BẢN ĐẶC TẢ MỨC ĐỘ ĐÁNH GIÁ CUỐI HỌC KÌ II MÔN TOÁN - LỚP 6**

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Chương/Chủ đề** | **Nội dung/Đơn vị kiến thức** | **Mức độ đánh giá** | **Số câu hỏi theo mức độ nhận thức** | | | |
| **Nhận biêt** | **Thông hiểu** | **Vận dụng** | **Vận dụng cao** |
| 1 | **Phân số**  **(15 tiết)**  **1,5 điểm** | ***Phân số. Tính chất cơ bản của phân số. So sánh phân số*** | – Nhận biết được số đối của một phân số.  – Nhận biết được hỗn số dương.  ***Thông hiểu:***  – So sánh được hai phân số cho trước. | TN1  TN2 | TL1 |  |  |
| ***Các phép tính với phân số*** | ***Vận dụng:***  – Thực hiện được các phép tính cộng, trừ, nhân, chia với phân số. |  |  | TL2 |  |
| 2 | **Số thập phân**  **(9 tiết)**  **1 điểm** | ***Số thập phân và các phép tính với số thập phân. Tỉ số và tỉ số phần trăm*** | ***Vận dụng cao:***  – Giải quyết được một số vấn đề thực tiễn ***(phức hợp, không quen thuộc)*** gắn với các phép tính về số thập phân, tỉ số và tỉ số phần trăm. |  |  |  | TL3 |
| **3** | **Các hình hình học cơ bản**  **(6 tiết )**  **0,5 điểm**  **(9 tiết)**  **2 điểm** | ***Điểm, đường thẳng, tia*** | ***Nhận biết:***  – Nhận biết được khái niệm ba điểm thẳng hàng, ba điểm không thẳng hàng.  – Nhận biết được khái niệm điểm nằm giữa hai điểm. | TN3  TN4 |  |  |  |
| ***Đoạn thẳng. Độ dài đoạn thẳng*** | ***Nhận biết:***  –Nhận biết được khái niệm đoạn thẳng, trung điểm của đoạn thẳng, độ dài đoạn thẳng. | TN5  TL4 |  |  |  |
| ***Góc. Các góc đặc biệt. Số đo góc*** | ***Nhận biết:***  – Nhận biết được khái niệm góc, điểm trong của góc (không đề cập đến góc lõm).  – Nhận biết được các góc đặc biệt (góc vuông, góc nhọn, góc tù, góc bẹt).  – Nhận biết được khái niệm số đo góc. | TN6  TN7  TN8  TL5 |  |  |  |
| **4** | **Thu thập và tổ chức dữ liệu**  **(5 tiết)**  **1,0 điểm** | ***Thu thập, phân loại, biểu diễn dữ liệu theo các tiêu chí cho trước*** |  |  |  |  |  |
| ***Mô tả và biểu diễn dữ liệu trên các bảng, biểu đồ*** | ***Nhận biết:***  – Nhận dạng, đọc được dữ liệu trên biểu đồ.  – So sánh dữ liệu trên biểu đồ. | TN9.1  TN9.2;  TL6a |  |  |  |
| **5** | **Phân tích và xử lí dữ liệu**  **(4 tiết)**  **2,0 điểm** | ***Hình thành và giải quyết vấn đề đơn giản xuất hiện từ các số liệu và biểu đồ thống kê đã có*** | ***Thông hiểu:***  – Nhận ra được vấn đề hoặc quy luật đơn giản dựa trên phân tích các số liệu thu được ở dạng: bảng thống kê; biểu đồ tranh; biểu đồ dạng cột/cột kép (*column chart*). |  | TN10  TL6b,c |  |  |
| **6** | **Một số yếu tố xác suất**  **(6 tiết)**  **2 điểm** | ***Làm quen với một số mô hình xác suất đơn giản. Làm quen với việc mô tả xác suất (thực nghiệm) của khả năng xảy ra nhiều lần của một sự kiện trong một số mô hình xác suất đơn giản*** | ***Thông hiểu:***  – Làm quen với việc mô tả xác suất (thực nghiệm) của khả năng xảy ra nhiều lần của một sự kiện trong một số mô hình xác suất đơn giản. |  | TN11 |  |  |
| ***Mô tả xác suất (thực nghiệm) của khả năng xảy ra nhiều lần của một sự kiện trong một số mô hình xác suất đơn giản*** | ***Vận dụng:***  – Sử dụng được phân số để mô tả xác suất (thực nghiệm) của khả năng xảy ra nhiều lần thông qua kiểm đếm số lần lặp lại của khả năng đó trong một số mô hình xác suất đơn giản. |  |  | TL7 |  |
| **Tổng** | | |  | 10TN  3TL | 2TN  3TL | 2TL | 1TL |
| **Tỉ lệ %** | | |  | 40% | 30% | 20% | 10% |
| **Tỉ lệ chung** | | |  | 70% | | 30% | |